

Số: 04 /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018 so với Quý 4 năm 2017 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017	chênh lệch (%)
	Tổng LN sau thuế	3.995.732.626	52.632.809.310	-92,4 %

Quý 4 năm 2018 doanh thu thuần tăng 68,14% so với cùng kỳ 2017 tương đương 254,4 tỷ. Lợi nhuận gộp Quý 4 năm 2018 là 34,2 tỷ tăng cao hơn so với cùng kỳ 2017 là -2,5 tỷ. Tuy nhiên trong Quý 4 năm 2017 công ty có phát sinh khoản thu nhập bất thường từ doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động bán cổ phần của công ty con cho Tập đoàn Sojitz Planet là 125,19 tỷ nên làm cho lợi nhuận Quý 4 năm 2017 cao hơn so với Quý 4 năm 2018.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ ĐỨC LAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

SÔNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giá da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Bà Lê Thị Thanh Thùy	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/18
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			820,223,166,375	783,070,570,047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	34,897,789,942	8,139,735,012
1. Tiền	111		34,897,789,942	8,139,735,012
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		624,130,009,429	536,271,367,624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	579,930,198,904	345,286,445,838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,871,481,342	14,175,572,276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		21,744,353	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	27,558,878,600	178,061,643,280
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	153,664,739,631	236,705,534,966
1. Hàng tồn kho	141		154,437,454,028	238,251,631,003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(772,714,397)	(1,546,096,037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,530,627,373	1,953,932,445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	7,530,248,825	1,309,521,202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378,548	73,671,949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	570,739,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/18
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427,116,926,130	455,901,597,747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	4,384,460,000	1,017,832,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		4,384,460,000	1,017,832,000
II. Tài sản cố định	220		240,464,757,636	256,377,239,312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	108,176,625,104	141,510,257,538
- Nguyên giá	222		235,469,419,476	267,604,449,554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,292,794,372)	(126,094,192,016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	26,116,178,332	11,370,199,140
- Nguyên giá	225		41,049,965,416	18,605,780,416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14,933,787,084)	(7,235,581,276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	106,171,954,200	103,496,782,634
- Nguyên giá	228		113,432,799,390	108,223,137,208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,260,845,190)	(4,726,354,574)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33,620,257,956	34,089,584,610
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	33,620,257,956	34,089,584,610
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	145,211,864,181	161,440,397,508
1. Đầu tư vào công ty con	251		162,500,000,000	162,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		4,000,000,000	
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		891,022,241	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22,179,158,060)	(2,245,999,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,435,586,357	2,976,544,317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3,435,586,357	2,976,544,317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,247,340,092,505	1,238,972,167,794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/18
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		763,396,481,390	777,187,376,082
I. Nợ ngắn hạn	310		691,570,732,140	697,043,870,835
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	112,393,553,924	145,570,072,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,304,471,991	4,395,825,689
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	9,410,183,735	46,648,022,320
4. Phải trả người lao động	314		1,867,543,497	97,280,762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	555,882,622	2,506,131,112
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	34,868,483,863	24,318,469,301
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	523,807,828,941	471,966,285,460
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,362,783,568	1,541,783,568
II. Nợ dài hạn	330		71,825,749,250	80,143,505,247
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	71,825,749,250	80,143,505,247
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		483,943,611,114	461,784,791,712
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	484,193,611,114	462,054,055,712
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		339,428,620,000	282,860,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339,428,620,000	282,860,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,509,108,462	82,937,413,060
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,369,553,059	82,237,124,745
- Kỳ này	421b		22,139,555,404	700,288,315
II. Nguồn kinh phí	430		(250,000,000)	(269,264,000)
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		(250,000,000)	(269,264,000)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,247,340,092,505	1,238,972,167,794

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	627,815,019,683	373,395,046,554	1,733,987,856,048	1,311,980,005,899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3,390,442,875	6,336,327,685	24,228,595,501	13,256,435,903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		624,424,576,808	367,058,718,869	1,709,759,260,547	1,298,723,569,996
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	590,176,048,839	369,563,419,540	1,601,940,856,997	1,207,387,403,498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,248,527,969	-2,504,700,671	107,818,403,550	91,336,166,498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	577,571,269	125,194,526,582	1,953,230,365	126,480,372,788
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	23,435,420,622	14,446,577,810	54,989,260,789	38,447,860,811
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9,373,979,020	11,774,744,590	34,166,450,419	35,412,424,026
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	3,175,214,110	6,466,453,897	13,964,235,462	25,456,818,973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	6,506,355,955	15,771,624,905	17,019,619,069	42,029,524,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,709,108,551	86,005,169,299	23,798,518,595	111,882,334,619
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3,752,046,133	2,024,962,375	4,871,414,021	15,287,393,319
12. Chi phí khác	32	VI.07	199,133,626	21,886,040,013	620,744,996	24,020,241,997
13. Lợi nhuận khác	40		3,552,912,507	-19,861,077,638	4,250,669,025	-8,732,848,678
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,262,021,058	66,144,091,661	28,049,187,620	103,149,485,941
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1,266,288,432	13,511,282,351	5,909,632,217	20,912,361,196
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,995,732,626	52,632,809,310	22,139,555,403	82,237,124,745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	118	1,861	652	2,907

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		28,049,187,620	103,149,485,941
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		30,977,095,771	33,019,912,899
- Các khoản dự phòng	3		19,159,777,408	1,315,181,629
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(823,014,297)	(139,628,502,071)
- Chi phí lãi vay	6		34,166,450,419	35,412,424,026
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		111,529,496,921	33,268,502,424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(89,238,381,625)	(160,277,118,503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83,814,176,975	17,803,454,589
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35,920,209,398)	121,643,036,815
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,035,736,969)	(758,503,759)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(34,166,450,419)	(35,738,392,959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20,893,441,197)	(13,959,780,307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,379,739,821	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(2,715,528,599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,469,194,109	(40,734,330,298)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,144,088,789)	(15,116,359,261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5,245,883,829	21,860,298,092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,000,000,000)	0
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		823,014,297	1,128,880,372
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(27,075,190,663)</i>	<i>7,872,819,203</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		56,567,860,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ di vay	33		1,135,450,910,995	1,013,740,960,944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,088,364,723,344)	(976,761,906,569)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,562,400,167)	(4,749,881,556)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,727,596,000)	(45,572,706,920)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>43,364,051,484</i>	<i>(13,343,534,101)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>26,758,054,930</i>	<i>(46,205,045,196)</i>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		8,139,735,012	54,344,780,208
	61		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	<i>70</i>		<i>34,897,789,942</i>	<i>8,139,735,012</i>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt



Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An (tạm ngừng hoạt động)	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/18
	VND	VND
Tiền mặt	505,596,064	614,130,814
Tiền gửi ngân hàng	34,392,193,878	
Tiền đang chuyển	0	7,525,604,198
Cộng	34,897,789,942	8,139,735,012

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/18	01/01/17
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	890,624,321	1,185,998,600
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
	891,022,241	1,186,396,520

	31/12/18	01/01/17
	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	158,500,000,000	162,500,000,000
<i>Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng</i>	4,000,000,000	
	162,500,000,000	162,500,000,000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	278,892,546,010	126,665,836,026
Các khách hàng khác	301,037,652,894	218,620,609,812
Cộng	579,930,198,904	345,286,445,838

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
a/ <i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	5,071,302,052	2,951,693,222
Phải thu của Sojitz Pla_net Corporation	0	174,375,000,000
Chi hộ cho Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An	21,859,013,958	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	628,562,590	734,950,058
Cộng	27,558,878,600	178,061,643,280

b/ Dài hạn khác

	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4,384,460,000	1,017,832,000
Cộng	4,384,460,000	1,017,832,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/18			01/01/18		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., L1	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	404,808,083		(404,808,083)
Cộng	1,252,293,770	-	(1,252,293,770)	1,252,293,770	-	(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho

	31/12/18		01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2,742,027,750	-	445,640,077	-
Nguyên liệu, vật liệu	119,658,651,400	(562,072,972)	165,856,426,414	(976,758,463)
Công cụ, dụng cụ	318,926,622	-	565,315,970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,237,262,922	-	20,357,953,236	-
Thành phẩm	21,161,529,753	(210,641,425)	48,942,701,525	(569,337,574)
Hàng hóa	319,055,581	-	2,083,593,781	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	154,437,454,028	(772,714,397)	238,251,631,003	(1,546,096,037)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	79,685,190,839	157,516,393,732	24,567,167,670	5,835,697,314	267,604,449,554
Số tăng trong kỳ	-	5,769,539,443	2,255,745,455	-	8,025,284,898
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	5,769,539,443	2,255,745,455	-	8,025,284,898
Số giảm trong kỳ	-	31,765,299,644	8,024,090,351	370,924,981	40,160,314,976
- Thanh lý, nhượng bán	-	31,765,299,644	8,024,090,351	370,924,981	40,160,314,976
- Chuyển sang đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79,685,190,839	131,520,633,531	18,798,822,774	5,464,772,333	235,469,419,476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35,461,458,839	71,876,093,259	15,177,946,329	3,578,693,589	126,094,192,016
Số tăng trong kỳ	3,479,159,748	9,336,967,359	1,826,319,450	526,299,249	15,168,745,806
- Khấu hao trong kỳ	3,479,159,748	9,336,967,359	1,826,319,450	526,299,249	15,168,745,806
Số giảm trong kỳ	-	10,029,235,520	3,588,421,772	352,486,158	13,970,143,450
- Thanh lý, nhượng bán	-	10,029,235,520	3,588,421,772	352,486,158	13,970,143,450
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38,940,618,587	71,183,825,098	13,415,844,007	3,752,506,680	127,292,794,372
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44,223,732,000	85,640,300,473	9,389,221,341	2,257,003,725	141,510,257,538
Tại ngày cuối kỳ	40,744,572,252	60,336,808,433	5,382,978,767	1,712,265,653	108,176,625,104

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/12/18	01/01/18
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	75,230,415,925	33,014,447,531
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	228,988,540,517	140,759,793,724
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá		432,506,704	
Số dư đầu năm	107,695,923,628	527,213,580	108,223,137,208
Số tăng trong kỳ	10,495,786,682	-	10,495,786,682
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10,495,786,682		
Số giảm trong kỳ	5,286,124,500	-	5,286,124,500
Số dư cuối kỳ	112,905,585,810	527,213,580	113,432,799,390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,199,140,994	527,213,580	4,726,354,574
Tăng trong kỳ	2,534,490,616	-	2,534,490,616
- Khấu hao trong kỳ	2,534,490,616	-	2,534,490,616
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,733,631,610	527,213,580	7,260,845,190
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	103,496,782,634	-	103,496,782,634
Tại ngày cuối kỳ	106,171,954,200	-	106,171,954,200

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/18

01/01/18

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6,540,932,449	6,631,575,695
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	-	90,643,246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	2,839,678,049
Mua sắm tài sản cố định	27,079,325,507	27,458,008,915
Cộng	33,620,257,956	34,089,584,610

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	18,605,780,416
Số tăng trong năm	22,444,185,000
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	41,049,965,416
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7,235,581,276
Khấu hao trong năm	7,698,205,808
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	14,933,787,084
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	11,370,199,140
Tại ngày cuối năm	26,116,178,332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/18	01/01/18
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	954,056,325	582,898,248
Chi phí bảo hiểm	111,536,128	23,991,430
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,464,656,372	702,631,524
Cộng	7,530,248,825	1,309,521,202
	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ	1,142,437,870	304,924,204
Chi phí trả trước dài hạn	2,293,148,487	2,671,620,113
Cộng	3,435,586,357	2,976,544,317
	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
12 Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	374,710,142	142,127,382
Chi phí phải trả khác	181,172,480	2,364,003,730
Cộng	555,882,622	2,506,131,112
13 Phải trả khác		
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	178,762,963	525,466,920
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4,054,400	89,469,329
Công ty cổ phần nhựa Rạng đông Long An	-	1,600,246,272
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cổ tức phải trả	125,025,324	125,025,324
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	33,855,020,046	18,413,066,963
Phải trả khác	675,621,130	3,535,194,493
Cộng	34,868,483,863	24,318,469,301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

	31/12/18		Trong kỳ		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	503,309,887,129	503,309,887,129	1,091,782,031,622	1,030,478,834,929	442,006,690,436	442,006,690,436
Vay dài hạn đến hạn trả	20,497,941,812	20,497,941,812	21,946,115,357	31,407,768,569	29,959,595,024	29,959,595,024
Cộng	523,807,828,941	523,807,828,941	1,113,728,146,979	1,061,886,603,498	471,966,285,460	471,966,285,460

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	141,692,347,053.00	VND	141,692,347,053	Tin chấp
Ngân hàng MAYBANK	69,497,127,709	VND	69,497,127,709	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	92,904,675,461	VND	92,904,675,461	Tin chấp
Ngân hàng CIMB	41,540,485,992	VND	41,540,485,992	Tin chấp
Ngân hàng ANZ	-	VND	0	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac	6,678,487,814	VND	6,678,487,814	Tin chấp
Ngân hàng Quân Đội	34,814,562,912	VND	34,814,562,912	Tin chấp
Ngân hàng công thương	116,182,200,187	VND	116,182,200,187	Tin chấp
Cộng			503,309,887,129	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Eximbank	0.00	USD	0	Tài sản
Ngân hàng MB	4,847,634,120.00	VND	4,847,634,120	Tài sản
Ngân hàng BIDV	3,508,000,000.00	VND	3,508,000,000	Tài sản
Ngân hàng công thương CN	1,840,000,000.00	VND	1,840,000,000	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	10,302,307,692	VND	10,302,307,692	Tài sản
Cộng			20,497,941,812	

b) Vay dài hạn	31/12/18		Trong kỳ		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	45,421,263,798	45,421,263,798	-	30,368,183,366	75,789,447,164	75,789,447,164
Nợ thuê tài chính	26,404,485,452	26,404,485,452	27,194,066,556	5,143,639,187	4,354,058,083	4,354,058,083
Cộng	71,825,749,250	71,825,749,250	27,194,066,556	35,511,822,553	80,143,505,247	80,143,505,247

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng BIDV (a)	4,370,448,800	VND	4,370,448,800	Tài sản
Ngân hàng Quân Đội (b)	1,827,786,714	VND	1,827,786,714	Tài sản
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM (c)	36,053,028,284	VND	36,053,028,284	Tài sản
Ngân hàng công thương CN (d)	3,170,000,000	VND	3,170,000,000	Tài sản
Cộng			45,421,263,798	0

(a): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
 (b): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
 (e): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c/ Các khoản nợ thuê tài chính (*)

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Tổng tiền thanh toán	31/12/18		01/01/18		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	10,651,303,866	1,572,154,198	9,079,149,668	3,562,441,167	575,219,470	-
Trên 1 năm đến 5 năm	19,601,891,400	2,276,555,616	17,325,335,784	4,534,287,509	180,229,426	4,354,058,083
Cộng	30,253,195,266	3,848,709,814	26,404,485,452	8,096,728,676	755,448,896	4,354,058,083

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/18		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	3,935,346,788	3,935,346,788	6,824,934,845	6,824,934,845
ITOCHU CORPO	13,360,480,152	13,360,480,152	7,860,222,000	7,860,222,000
Các đối tượng khác	95,097,726,984	95,097,726,984	130,884,915,778	130,884,915,778
Cộng	112,393,553,924	112,393,553,924	145,570,072,623	145,570,072,623

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/18	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/18
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38,629,722,818	38,629,722,818
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,353,603,172	22,549,419,417	21,172,839,793	3,730,182,796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,435,311,417	5,909,632,217	20,893,441,197	5,451,502,437
Thuế thu nhập cá nhân	54,709,290	133,365,925	170,817,833	17,257,382
Thuế Tài Nguyên	-	618,240	618,240	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23,804,398,441	(2,837,233,849)	20,755,923,472	211,241,120
Các loại thuế khác	-	83,106,394	83,106,394	-
Cộng	46,648,022,320	64,468,631,162	101,706,469,747	9,410,183,735
b) Phải Thu				
Thuế Nhập khẩu	570,739,294	2,385,104,108	1,814,364,814	-
Cộng	570,739,294	3,121,413,232	1,814,364,814	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	228,486,410,000	25,638,570,000	1,912,212,955	62,798,474,890	108,170,476,634
Lãi trong năm trước					82,237,124,745
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				5,906,624,807	(5,906,624,807)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1,592,059,000)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2015 bằng cổ phiếu	54,374,350,000				(54,374,350,000)
Tăng/(giảm) khác năm trước					(45,597,154,512)
Số dư cuối năm trước	282,860,760,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	82,937,413,060
Lợi nhuận tăng trong năm					22,139,555,404
Đ/c trong kỳ					
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2017					-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2017					-
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2017	56,567,860,000				(56,567,860,000)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	48,509,108,464

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/18 VND	Tỷ lệ	01/01/18 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	339,428,620,000	100.00%	339,428,620,000	100.00%
Cộng	339,428,620,000	100%	339,428,620,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/18	01/01/18
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	282,860,760,000	282,860,760,000
Vốn góp tăng trong kỳ	56,567,860,000	
Vốn góp cuối kỳ	339,428,620,000	282,860,760,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56,567,860,000	

d) Cổ phiếu

	31/12/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,286,076	28,286,076
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,942,862	28,286,076
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,942,862	28,286,076
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,942,862	28,286,076
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,942,862	28,286,076
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/18	01/01/18
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	3,169,661,965	15,398,899,402
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	53,810.55	62,409.03
- EUR	295.62	1,407.46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,733,987,856,048	1,311,980,005,899
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	909,679,338,587	872,536,862,947
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	821,939,055,340	437,023,411,132
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,369,462,121	2,419,731,820
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	24,228,595,501	13,256,435,903
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	355,833,957
- Giảm giá hàng bán	1,343,448,393	3,867,553,759
- Hàng bán bị trả lại	22,885,147,108	9,033,048,187
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,709,759,260,547	1,298,723,569,996
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	885,450,743,086	859,280,427,044
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	821,939,055,340	437,023,411,132
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,369,462,121	2,419,731,820
4 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	819,568,738,108	778,462,995,361
Giá vốn của hàng hoá đã bán	782,372,118,888	428,924,408,137
Cộng	1,601,940,856,996	1,207,387,403,498
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483,097,205	1,128,880,372
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,130,216,068	2,022,742,416
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	339,917,092	123,328,750,000
Cộng	1,953,230,365	126,480,372,788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	34,166,450,419	35,412,424,026
Lỗi chênh lệch tỷ giá	889,651,322	564,230,777
Chi phí tài chính khác	19,933,159,048	2,471,206,008
Cộng	54,989,260,789	38,447,860,811

7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1,097,700,494	1,709,116,445
Thu khác	3,773,713,527	13,578,276,874
Cộng	4,871,414,021	15,287,393,319

8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí	13,559,007	23,951,041,997
Chi phí phạt	607,185,989	69,200,000
Cộng	620,744,996	24,020,241,997

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nhân công	2,497,761,352	13,704,634,239
Chi phí khấu hao	5,515,577,364	6,063,205,273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,219,923,944	6,658,628,344
Chi phí khác bằng tiền	3,786,356,409	15,603,057,027
Cộng	17,019,619,069	42,029,524,883

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí tiền lương	3,422,783,019	7,295,966,069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,481,373,102	11,528,107,485
Chi phí bằng tiền khác	2,253,311,461	5,580,091,009
Các khoản chi phí bán hàng khác	806,767,880	1,052,654,410
Cộng	13,964,235,462	25,456,818,973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	377,806,367,322	625,929,952,774
Chi phí nhân công	53,719,032,390	81,343,175,938
Chi phí khấu hao TSCĐ	30,977,095,771	33,019,912,899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,780,855,601	89,455,915,704
Chi phí khác bằng tiền	7,920,255,331	15,529,651,069
Cộng	506,203,606,415	845,278,608,384

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28,049,187,620	103,149,485,941
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,498,973,470	1,412,320,038
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,498,973,470	1,412,320,038
<i>chi phí không được loại trừ</i>	1,498,973,470	1,412,320,038
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	29,548,161,090	104,561,805,979
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	5,909,632,218	-
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,909,632,218	20,912,361,196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	225,642,218	2,018,532,330
Cộng	225,642,218	2,018,532,330

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/18	01/01/18
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	34,897,789,942	8,139,735,012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	602,012,967,369	522,095,795,348
Đầu tư dài hạn khác	145,211,864,181	161,440,397,508
Cộng	782,122,621,492	691,675,927,868
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	147,083,274,824	169,363,075,004
Chi phí phải trả	555,882,622	2,506,131,112
Các khoản vay	595,633,578,191	552,109,790,707
Cộng	743,272,735,636	723,978,996,823

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018 như sau:

	31/12/18 VND	01/01/18 VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	140,047,466,756	213,253,031,902
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	75,230,415,925	143,538,426,600
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		-
Cộng	215,277,882,681	356,791,458,502

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	671,446,986,386	45,421,263,798	716,868,250,184
Các khoản vay	523,807,828,941	45,421,263,798	569,229,092,739
Phải trả người bán	112,393,553,924	-	112,393,553,924
Phải trả khác	34,689,720,900		34,689,720,900
Chi phí phải trả	555,882,622	-	555,882,622
Số đầu kỳ này	643,835,491,576	80,143,505,247	723,978,996,823
Các khoản vay	471,966,285,460	80,143,505,247	552,109,790,707
Phải trả người bán	145,570,072,623	-	145,570,072,623
Phải trả khác	23,793,002,381	-	23,793,002,381
Chi phí phải trả	2,506,131,112	-	2,506,131,112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty

TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2019